

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
PHÒNG KẾ TOÁN - TÀI VỤ



CỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT	
TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 20710
	Giờ: Ngày 26 tháng 7 năm 2010

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2010

*BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*

KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 đường 27/4, phường Phước Hưng, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Điện thoại: 064,3823119

Fax: 064,3823120

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**QUÝ II NĂM 2010**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		136,351,678,415	131,298,307,890
(100=110+120+130+140+150)				
<i>I.Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110		18,966,534,878	24,216,070,049
1.Tiền	111	V.01	18,966,534,878	24,216,070,049
2.Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120	V.02	35,500,000,000	60,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		35,500,000,000	60,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130		42,024,239,522	28,817,571,153
1. Phải thu khách hàng	131		32,542,550,337	21,239,253,144
2. Trả trước cho người bán	132		7,221,537,642	5,798,711,735
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		860,550,831	482,827,296
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác (1388)	135	V.03	2,578,405,712	1,339,478,753
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		(1,178,805,000)	(42,699,775)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140		33,299,729,911	15,559,520,375
1. Hàng tồn kho	141	V.04	33,299,729,911	15,559,520,375
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		6,561,174,104	2,705,146,313
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,551,514,287	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	3,104,073
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	2,788,658,819	2,595,874,742
4. Tài sản ngắn hạn khác (141,144)	158		221,000,998	106,167,498
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		131,239,106,940	137,227,409,079
(200=210+220+240+250+260)				
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-

5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		99,884,183,368	104,887,927,486
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	77,544,718,446	83,949,956,537
- Nguyên giá	222		128,861,781,746	132,937,440,750
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(51,317,063,300)	(48,987,484,213)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	22,339,464,922	20,937,970,949
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		27,651,175,704	27,651,175,704
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	27,651,175,704	27,651,175,704
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,703,747,868	4,688,305,889
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3,247,747,868	4,688,305,889
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	
3. Tài sản dài hạn khác	268		456,000,000	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		267,590,785,355	268,525,716,969

NGUỒN VỐN			Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		27,164,640,549	24,739,281,758
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	310		26,749,418,290	24,156,704,624
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	10,683,611,852	1,183,611,852
2. Phải trả người bán	312		2,522,853,094	475,852,962
3. Người mua trả tiền trước	313		632,622,500	632,840,500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	920,062,842	1,889,235,655
5. Phải trả người lao động	315		1,677,176,675	10,854,649,058
6. Chi phí phải trả	316	V.17	6,721,187,897	6,307,600,289
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2,848,129,056	2,812,914,308
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323		743,774,374	
<i>II. Nợ dài hạn</i>	330		415,222,259	582,577,134
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		415,222,259	582,577,134
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		240,426,144,806	243,786,435,211
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	410	V.22	240,426,144,806	242,989,651,529
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		192,500,000,000	192,500,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		23,481,033,976	17,097,332,879
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,199,926,385	2,911,552,570
9. Quỹ khác thuộc vốn CSH (Quỹ HDQT, XHTT)	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		20,245,184,445	30,480,766,080
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
<i>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	430		-	796,783,682
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			566,454,881
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			230,328,801
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		267,590,785,355	268,525,716,969

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
USD		2,499.53	2,505.21
Tại Ngân hàng Vietcombank Vũng Tàu			2,405.21
Tại Ngân hàng NN & PTNT Vũng Tàu		2,499.53	100

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Nhật Thành Lâm

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



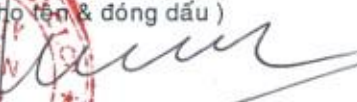
Nguyễn Hữu Mạnh Nhường

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2010



Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên & đóng dấu)



Lê Văn Lợi

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 đường 27/4, P. Phước Hưng, TX. Bà Rịa, Tỉnh BR-VT

Điện thoại: 064.3823119

Fax: 064.3823120

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý II năm 2010		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay		Năm nay	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	37,122,542,282	20,416,274,581	66,981,328,561	58,211,132,883
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10=01-02)	10		37,122,542,282	20,416,274,581	66,981,328,561	58,211,132,883
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	29,458,933,124	17,052,076,912	44,813,590,961	44,698,859,467
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV (20=10-11)	20		7,663,609,158	3,364,197,669	22,167,737,600	13,512,273,416
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2,195,767,396	1,570,839,560	3,675,078,552	1,660,415,595
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1,298,885,763	506,041,667	1,298,885,763	506,041,667
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		104,632,763	506,041,667	104,632,763	506,041,667
8. Chi phí bán hàng	24		44,006,166	343,454,716	82,712,567	441,550,559
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,597,431,765	1,758,596,303	3,931,022,711	3,887,433,830
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		5,919,052,860	2,326,944,543	20,530,195,111	10,337,662,955
11. Thu nhập khác	31		8,554,777,270	293,114,844	8,663,551,315	5,069,013,009
12. Chi phí khác	32		6,330,497,371	142,366,196	6,498,538,766	4,107,390,463
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2,224,279,899	150,748,648	2,165,012,549	961,622,546
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8,143,332,759	2,477,693,191	22,695,207,660	11,299,285,501
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	1,272,825,748	456,638,344	3,261,466,753	1,559,337,383
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		6,870,507,011	2,021,054,847	19,433,740,907	9,739,948,118
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			357	105	1,010	506

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Nhật Thành Lâm

Nguyễn Nhật Thành Lâm

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Hữu Mạnh Nhường

Nguyễn Hữu Mạnh Nhường

Lập ngày 30 tháng 07 năm 2010

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Lợi



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 đường 27/4, phường Phước Hưng, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Điện thoại: 064,3823119

Fax: 064,3823120

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
01	02		03	04
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		22,695,207,660	11,299,285,501
2. Điều chỉnh cho các khoản			141,372,220	1,808,110,649
- Khấu hao TSCĐ	02		4,520,293,312	4,715,179,061
- Các khoản dự phòng	03		1,136,105,225	(1,058,073,998)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5,619,659,080)	(2,355,036,081)
- Chi phí lãi vay	06		104,632,763	506,041,667
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		22,836,579,880	13,107,396,150
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(15,273,787,098)	863,221,547
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(17,740,209,536)	563,392,251
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11		(7,030,574,988)	(7,781,482,764)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(1,697,368,658)	(383,815,186)
- Tiền lãi vay đã trả	13		- (104,632,763)	-
- Thuế TNDN đã nộp	14		(4,333,220,489)	(638,455,722)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	90,418,850
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2,757,950,075)	(25,421,145,081)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(26,101,163,727)	(19,600,469,955)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(3,698,335,196)	(5,396,111,919)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		6,087,204,792	3,370,473,840
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(53,000,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		77,500,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,675,078,552	255,345,595
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		30,563,948,148	(1,770,292,484)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN phát hành	32	21	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		9,500,000,000	17,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(19,212,319,592)	(5,748,082,552)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9,712,319,592)	11,251,917,448
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(5,249,535,171)	(10,118,844,991)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		24,216,070,049	19,064,388,868
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	18,966,534,878	8,945,543,877

Người lập biểu

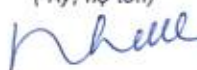
(Ký, họ tên)



Nguyễn Nhật Thành Lâm

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Hữu Mạnh Nhường

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên & đóng dấu)



Lê Văn Lợi

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 Đường 27/4, Phường Phước Hưng, Thị xã Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2010

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02 NĂM 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Cổ phần, Nhà nước nắm cổ phần chi phối
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Nông nghiệp & công nghiệp chế biến
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Trồng mới, chăm sóc, khai thác, sơ chế, mua bán cao su; Chế biến, mua bán nông sản, rau quả, thức ăn gia súc, gỗ và các sản phẩm từ gỗ cao su, gỗ rừng trồng; Chăn nuôi gia súc, gia cầm; Dọn dẹp, tạo mặt bằng xây dựng (San lấp mặt bằng); Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Khai thác vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản (đất, đá, cát); Mua bán phế liệu các loại; mua bán vật tư kim khí, thiết bị ô tô, xe máy, hoá chất (không phải hoá chất có tính độc hại mạnh và cấm lưu thông), phân bón và nông lâm sản, cao su; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá; Kinh doanh ván Okal, ván MDF, gỗ ván nhân tạo các loại; Kinh doanh ô tô các loại: xe mới 100% và xe đã qua sử dụng.

II. KỲ TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ tài chính**
Kỳ tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm;
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định của Bộ Tài chính số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 & Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 V/v Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp;
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán Sổ nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập báo cáo tài chính**
 - Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
 - Công ty tổ chức công tác kế toán theo hình thức tập trung, các đơn vị trực thuộc thực hiện hình thức kế toán báo số về Công ty.
2. **Tiền và tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn dưới 3 tháng kể từ ngày mua, để dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 Đường 27/4, Phường Phước Hưng, Thị xã Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2010

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ và dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

5. Tài sản cố định hữu hình

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	5 – 20 năm
- Máy móc thiết bị:	4 – 12 năm
- Phương tiện vận tải:	6 – 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý:	3 – 8 năm
- Vườn cây cao su:	6 – 20 năm

6. Chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

7. Tài sản cố định vô hình

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ

9. Đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

10. Trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Là dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

11. Chi phí trả trước dài hạn

- Các khoản chi phí liên quan đến cảng Baria-serece do nhân bản giao và các chi phí khác liên quan phát sinh. Khoản chi phí này được phân bổ khi cảng Baria-serece chia lợi nhuận.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 Đường 27/4, Phường Phước Hưng, Thị xã Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2010

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Các khoản chi phí khác như mua CCDC, sửa chữa nâng cấp nhà xưởng ... không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ. Khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 3 năm.

12. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

- Trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

- Trích trước tiền thuê đất phải trả được tạm tính dựa vào khung giá đất của UBND tỉnh ban hành. Khi hoàn tất thủ tục cho thuê đất, công ty tiến hành quyết toán tiền thuê đất với cơ quan thuế. Nếu tiền thuê đất thực tế cao hơn so với chi phí trích trước thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ hoặc một phần bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu tiền thuê đất thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

13. Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 1%-3 % quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong năm. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

14. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

- Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

15. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn CSH được mua lại, khoản tiền trả bao gồm các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong Vốn CSH;

16. Cổ tức

- Cổ tức được trả cho cổ đông bằng tiền mặt hoặc cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên;

- Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả ngắn hạn trong kỳ cổ tức được công bố.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế

- Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ năm 2006 và giảm 50% trong 08 năm tiếp theo kể từ năm 2009 đối với hoạt động sản xuất cao su theo khoản 7 - điều 36 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 của chính phủ. Số thuế thu nhập miễn giảm được bổ sung Quỹ đầu tư phát triển.

18. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

19. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Khi bán hàng hóa, thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 Đường 27/4, Phường Phước Hưng, Thị xã Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2010

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	1,138,334,036	808,955,657
Tiền gửi ngân hàng	17,828,200,842	23,407,114,392
Cộng	18,966,534,878	24,216,070,049

Số dư tiền gửi ngân hàng phù hợp với số liệu ghi sổ kế toán và Giấy báo số dư của các ngân hàng vào ngày 30 tháng 06 năm 2010, chi tiết như sau:

Ngân hàng	Tiền gửi VND	Tiền gửi ngoại tệ	Cộng
Ngân hàng NN&PTNT Vũng tàu	7,994,171,537	47,365,597	8,041,537,134
Sacombank - PGD Bà Rịa	7,755,006,484		7,755,006,484
HDB - CN Vũng Tàu (Văn phòng)	2,030,569,573		2,030,569,573
HDB - CN Vũng Tàu (Phước Hưng)	1,087,651		1,087,651
Cộng	17,780,835,245	47,365,597	17,828,200,842

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền gửi kỳ hạn		
Sacombank – PGD Bà Rịa	20.000.000.000	60.000.000.000
HDBank – Chi nhánh Vũng tàu	15.500.000.000	
Cộng	35.500.000.000	60.000.000.000

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty CP LT - TP Miền Nam	269,000,000	269,000,000
DNTN Phát Hưng	4,570,180,549	4,570,180,549
Công ty SX-TM-DV Đồng Nai	-	240,459,080
Công ty TNHH Hưng Nhơn	540,000	
Công ty TNHH SX-DV-TM Lộc Phát	6,679,758,571	
Công ty TNHH Thành Lợi		3,000,000
Khách hàng Nhà máy CBTAGS Hưng Long	3,052,400,750	2,538,848,250
Khách hàng Xí nghiệp CBNS Phước Hưng	14,763,377,618	9,639,169,296
Khách hàng Xí nghiệp XD&CBG XK Phước Trung	3,207,292,849	3,978,595,969
Cộng	32,542,550,337	21,239,253,144

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 Đường 27/4, Phường Phước Hưng, Thị xã Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2010

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**4. Trả trước cho người bán**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty TNHH XD 30/4	769,000,000	769,000,000
Công ty CP TV Đầu tư Xây dựng Tổng hợp tỉnh BRVT	30,000,000	30,000,000
Công ty TNHH XD-TM-SX Đồng Vĩnh Tiến	32,994,893	32,994,893
Xí nghiệp dịch vụ kỹ thuật	79,000,000	79,000,000
Công ty TNHH XD-TM-DV & Điện Tử Trần Văn DNTN Phát Hưng	1,637,820,000	1,637,820,000
Cao su tiêu điện - Đoàn Bảo		20,000,000
Công ty CP Tài nguyên xanh	150,000,000	
Công ty CP Đo Đặc Miền Đông	690,000,000	296,000,000
Cty TNHH TMDV-KTSX An Hạ		524,000,000
Công ty CP TVGD & Truyền Thông Hà Thành	5,500,000	
Công ty TNHH TM-DV-KT Thuận Phong	3,598,932,436	1,799,961,392
Công ty TNHH Huỳnh Lạc	76,000,000	76,000,000
Công ty TNHH TBCN Tân Đại Phú Sỹ		229,845,350
Xí nghiệp CBNS Phước Hưng	71,090,100	71,090,100
Xí nghiệp XD & CBG XK Phước Trung	60,000,000	60,000,000
Nhà máy CBTAGS Hưng Long	21,200,213	
Cộng	7,221,537,642	5,798,711,735

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu nội bộ ngắn hạn	860,550,831	482,827,296
Phải thu khác	2,578,405,712	1,339,478,753
Dự phòng nợ phải thu khó đòi (*)	(1,178,805,000)	(42,699,775)
Cộng	2,260,151,543	1,779,606,274

6. Hàng tồn kho

Loại hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	18,540,168,227	3,402,590,859
Công cụ, dụng cụ	993,451,619	138,265,885
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	409,764,609	1,440,806,264
Thành phẩm	8,140,757,299	10,577,857,367
Hàng hóa	5,211,581,157	
Chi phí thu mua	4,007,000	
Hàng gửi đi bán		
Cộng	33,299,729,911	15,559,520,375
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	33,299,729,911	15,559,520,375

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 Đường 27/4, Phường Phước Hưng, Thị xã Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2010

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**7. Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chi phí	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD	Số cuối kỳ
Chi phí tiền thuê đất		541,259,358	172,901,348	368,358,010
Chi phí khấu hao cơ bản		4,246,852,726	1,644,272,398	2,602,580,328
Chi phí khác		1,685,378,584	1,104,802,635	580,575,949
Cộng		6,473,490,668	2,921,976,381	3,551,514,287

8. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế GTGT được khấu trừ	-	3,104,073
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	2,788,658,819	2,595,874,742
Thuế TNDN	-	-
Tiền thuê đất	2,703,281,641	2,572,619,752
Thuế TNCN	85,377,178	23,254,990
Cộng	2,788,658,819	2,598,978,815

9. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tạm ứng cán bộ, công nhân viên công ty	221,000,998	106.167.498
Các khoản cầm cố, ký quỹ ký cược ngắn hạn	-	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng	221,000,998	106.167.498

10. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Cộng	0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 Đường 27/4, Phường Phước Hưng, Thị xã Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2010

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây Cao su	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	33,977,715,578	12,643,811,628	4,567,801,052	1,400,848,672	80,347,263,820	132,937,440,750
Tăng trong kỳ	227,272,728	2,069,568,495	-	-	-	2,296,841,223
Mua sắm mới		2,069,568,495				2,069,568,495
Đầu tư XD CB hoàn thành	227,272,728					227,272,728
Giảm trong kỳ	-	136,587,913	-	-	6,235,912,314	6,372,500,227
Thanh lý, nhượng bán		136,587,913			6,235,912,314	6,372,500,227
Giảm khác						-
Số cuối kỳ	34,204,988,306	14,576,792,210	4,567,801,052	1,400,848,672	74,111,351,506	128,861,781,746
Đã khấu Hao hết						-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	14,360,781,493	3,965,620,592	3,137,316,093	1,214,518,225	26,309,247,810	48,987,484,213
Tăng trong kỳ	1,874,161,801	716,410,654	188,763,240	62,232,172	1,717,887,183	4,559,455,050
Khấu hao	1,874,161,801	716,410,654	188,763,240	62,232,172	1,717,887,183	4,559,455,050
Tăng khác						-
Giảm trong kỳ	-	121,127,268	-	-	2,108,748,695	2,229,875,963
Thanh lý, nhượng bán		121,127,268			2108748695	2,229,875,963
Giảm khác						-
Số cuối kỳ	16,234,943,294	4,560,903,978	3,326,079,333	1,276,750,397	25,918,386,298	51,317,063,300
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	19,616,934,085	8,678,191,036	1,430,484,959	186,330,447	54,038,016,010	83,949,956,537
Số cuối kỳ	17,970,045,012	10,015,888,232	1,241,721,719	124,098,275	48,192,965,208	77,544,718,446
Chưa sử dụng, chờ thanh lý						

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 Đường 27/4, Phường Phước Hưng, Thị xã Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2010

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá				
Giá trị hao mòn				
Giá trị còn lại				

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vườn cây NTCS Hoà Bình	14,959,976,310	895,700,559	78,642,000	15,777,034,869
Vườn cây NTCS Phong Phú	3,303,543,744	181,770,125		3,485,313,869
Công trình tại NTCS Hoà Bình	76,042,512			76,042,512
Xưởng chế biến hạt điều	-	2,296,841,223	2,296,841,223	-
Trụ thu lời - Nhà máy CBTAGS Hưng Long		57,416,000		57,416,000
Hồ nạp liệu & Nhà tiền chế - Nhà máy CBTAGS Hưng Long		345,249,289		345,249,289
MMTB Nhà máy Bàu Non	2,450,403,189			2,450,403,189
Thiết kế cửa hàng Nông ngư cơ	148,005,194			148,005,194
Cộng	20,937,970,949	3,776,977,196	2,375,483,223	22,339,464,922

14. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Đầu tư cổ phiếu	-	-
Đầu tư trái phiếu	40.000.000	60.000.000
Góp vốn vào Cty CP Baria-Secere (12%VĐL)	26.811.175.704	26.811.175.704
Góp vốn đầu tư dây chuyền chế biến mù VR10,20	800.000.000	800.000.000
Cộng	27.651.175.704	27.671.175.704

15. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD	Số cuối kỳ
Chi phí phát sinh từ Cảng Baria – Serece	4,000,346,453		1,194,253,000	2,806,093,453
Chi phí khác	687,959,436	91,485,200	337,790,221	441,654,415
Cộng	4,688,305,889	91,485,200	1,532,043,221	3,247,747,868

16. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công nợ thâm canh cà phê	247.426.902	247.426.902
Phí quản lý – Tổng công ty cao su Việt Nam	914.037.151	914.037.151
Huy động vốn từ công nhân NTCS Hòa Bình 2	22.147.799	22.147.799
Vay ngắn hạn Ngân hàng NN&PTNT Vũng tàu		
Cộng	1.183.611.852	1.183.611.852

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 Đường 27/4, Phường Phước Hưng, Thị xã Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2010

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**17. Phải trả cho người bán**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty CP BVTV Sài Gòn	65,447,777	
Viện nghiên cứu cao su Việt Nam	76,545,000	
Công ty TNHH SX-TM Hưng Phát Thành	29,535,000	
Cửa hàng Vương Hằng	749,921,700	
Nguyễn Thành Trung	31,740,000	31,740,000
Châu Thị Thái	41,800,000	59,015,000
Công ty TNHH Thành Lợi		120,000,000
Cơ sở phân hữu cơ Long Khánh	1,344,000,000	
Công ty CP XNK Đồng Tháp Mười		172,862,235
Nhà máy CBTAGS Hưng Long	183,863,617	92,235,727
Cộng	2,522,853,094	475,852,962

18. Người mua trả tiền trước

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty CP TM-DV-DL Cao su	632,600,000	632,600,000
Doãn Thị Hằng	22,500	22,500
Hồ Hào Nhân Duyên	-	218,000
Cộng	632,622,500	632,840,500

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	105,795,893	3,214,970
Thuế thu nhập doanh nghiệp	814,266,949	1,886,020,685
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Tiền thuê đất	-	-
Thuế môn bài		
Tổng cộng	920,062,842	1,889,235,655

20. Phải trả người lao động

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả người lao động	1,677,176,675	10,854,649,058
Cộng	1,677,176,675	10,854,649,058

21. Chi phí phải trả

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền ăn giữa ca	57,944,000	118,115,750
- Nhà máy SCCS Bàu Non	3,424,000	7,709,500
- NTCS Hòa Bình	42,656,000	78,323,000
- Nhà máy SCCS Phong Phú	-	5,401,750
- NTCS Phong Phú	11,864,000	26,681,500
Chi phí thuê đất	6,663,243,897	6,121,984,539

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 Đường 27/4, Phường Phước Hưng, Thị xã Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2010

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- NTCS Hòa Bình 2	4,623,376,000	4,207,611,000
- NTCS Phong Phú	1,571,395,208	1,498,059,414
- Xi nghiệp CBNS Phước Hưng	297,765,676	265,321,950
- Nhà máy TAGS Hưng Long	170,707,013	150,992,175
Chi phí kiểm toán BCTC	-	67,500,000
Chi phí khác		
Cộng	6,721,187,897	6,307,600,289

22. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội phải nộp khi nhận bàn giao nông trường hoà bình 2	657,639,658	657,639,658
Trung tâm khuyến nông – khuyến lâm	25,454,400	25,454,400
Ký quỹ thực hiện hợp đồng	377,183,649	316,068,988
Kinh phí công đoàn	120,699,902	204,266,158
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	-
Thu nợ cà phê quảng thành	619,955,244	603,080,244
Cổ tức phải trả	1,044,035,268	1,006,354,860
Bảo hiểm phải thu của Nhà máy SCCS Bàu Non	3,110,935	-
Phải thu khác	50,000	50,000
Cộng	2,848,129,056	2,812,914,308

23. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ký quỹ, ký cược dài hạn		
Cộng		

24. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	Số cuối quý	Số năm trước
Số đầu năm	582,577,134	307.267.845
Số tăng trong kỳ	-	532.408.769
Số trích lập	-	457.987.769
Nhà nước hỗ trợ	-	74.421.000
Số giảm trong kỳ	167,354,875	257.099.480
Số cuối kỳ	415,222,259	582.577.134

Việc trích lập Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm năm 2009 tại doanh nghiệp được tiếp tục thực hiện theo thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 Đường 27/4, Phường Phước Hưng, Thị xã Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2010

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**25. Quỹ khen thưởng Phúc lợi**

	Số đầu năm	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Kết chuyển	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng		1,803,723,341		1,386,479,667	417,243,674
Quỹ phúc lợi		773,024,289	624,884,600	12,776,052	135,363,637
TSCĐ hình thành từ quỹ Phúc Lợi			7,832,348	(198,999,411)	191,167,063
Cộng	-	2,576,747,630	632,716,948	1,200,256,308	743,774,374

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 Đường 27/4, Phường Phước Hưng, Thị xã Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2010

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

26. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ Khen thưởng	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	Cộng
Số dư đầu năm trước	192,500,000,000	17,097,332,879	2,911,552,570	2,642,385,673	6,222,777,519	261,658,191	221,635,706,832
Lợi nhuận trong kỳ					29,574,429,762		29,574,429,762
Điều chỉnh					458,558,799		458,558,799
Trích lập các quỹ					(5,775,000,000)		(5,775,000,000)
Chỉ cổ tức							(2,107,260,182)
Sử dụng quỹ				(2,075,930,792)		(31,329,390)	
Số dư cuối năm trước	192,500,000,000	17,097,332,879	2,911,552,570	566,454,881	30,480,766,080	230,328,801	243,786,435,211
Số dư đầu năm nay	192,500,000,000	17,097,332,879	2,911,552,570	566,454,881	30,480,766,080	230,328,801	243,786,435,211
Lợi nhuận trong kỳ					19,433,740,907		19,433,740,907
Trích lập các quỹ		6,383,701,097	1,288,373,815		(7,672,074,912)		
Điều chỉnh							
Trả cổ tức					(19,250,000,000)		(19,250,000,000)
Trích lập Quỹ KT-PL					(2,576,747,630)		(2,576,747,630)
Phụ cấp HDQT & BKS					(170,500,000)		(170,500,000)
Sử dụng quỹ				(1,965,710,600)		(31,329,390)	(1,997,039,990)
Bút toán kết chuyển				1,399,255,719		(198,999,411)	1,200,256,308
Số dư cuối năm nay	192,500,000,000	23,481,033,976	4,199,926,385	-	20,245,184,445	-	240,426,144,806

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 Đường 27/4, Phường Phước Hưng, Thị xã Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2010

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối quý	Số năm trước
Vốn đầu tư của Nhà nước (51% VDL)	98.175.000.000	98.175.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác (49% VDL)	94.325.000.000	94.325.000.000
Cổ phiếu quỹ		
Cộng	192.500.000.000	192.500.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối quý	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:	192.500.000.000	192.500.000.000
Vốn góp đầu năm	0	0
Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
Vốn góp cuối kỳ	192.500.000.000	192.500.000.000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia**Cổ phiếu**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	19.250.000	19.250.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	19.250.000	19.250.000
- Cổ phiếu thường	19.250.000	19.250.000
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
- Cổ phiếu thường	0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.250.000	19.250.000
- Cổ phiếu thường	19.250.000	19.250.000
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để: Bổ sung vốn điều lệ của Công ty. Trước khi có Quyết định của Đại hội đồng cổ đông về việc bổ sung vốn điều lệ, Công ty tạm thời sử dụng Quỹ đầu tư phát triển để đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh.

- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để: Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh; Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

- Quỹ khen thưởng được dùng để: Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỷ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác mỗi cán bộ, công nhân viên trong công ty; Thưởng đột xuất cho cá nhân, tập thể trong công ty; Thưởng cho cá nhân và đơn vị ngoài công ty có đóng góp cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty

- Quỹ phúc lợi được dùng để: Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi trong công ty; Chi cho hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên công ty, phúc lợi xã hội; trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, viếng ma chay hoặc làm công tác từ thiện.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 Đường 27/4, Phường Phước Hưng, Thị xã Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2010

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II/2010****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Quý II năm nay</u>	<u>Quý II năm trước</u>
1 Tổng doanh thu	37,122,542,282	20,416,274,581
Doanh thu bán mủ cao su	13,303,100,000	7,753,720,000
Doanh thu bán thức ăn gia súc	4,410,870,572	2,512,749,532
Doanh thu bán điều nhân	18,683,024,336	5,298,367,880
Doanh thu bán mỳ lát		709,747,400
Doanh thu bán bắp hạt		292,742,500
Doanh thu bán sản phẩm từ gỗ	705,321,919	1,377,720,000
Doanh thu gia công mủ		71,666,880
Doanh thu gia công điều		2,399,560,389
Doanh thu khác	20,225,455	-

Các khoản giảm trừ doanh thu:

Doanh thu thuần	<u>37,122,542,282</u>	<u>20,416,274,581</u>
------------------------	------------------------------	------------------------------

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý II năm nay</u>	<u>Quý II năm trước</u>
Giá vốn bán mủ cao su	5,164,867,103	4,856,538,753
Giá vốn bán thức ăn gia súc	4,153,237,284	2,446,171,340
Giá vốn bán điều	19,423,374,485	5,130,677,170
Giá vốn bán mỳ lát		598,507,830
Giá vốn bán bắp hạt		356,436,214
Giá vốn bán sản phẩm từ gỗ	697,952,616	1,348,213,855
Giá vốn chi phí gia công mủ		68,236,257
Giá vốn chi phí gia công điều		2,326,047,009
Giá vốn khác	19,501,636	

Cộng	29,458,933,124	17,130,828,428
<i>Dự phòng (hoàn) giảm giá hàng tồn kho</i>		<i>(78,751,516)</i>
Cộng	<u>29,458,933,124</u>	<u>17,052,076,912</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý II năm nay</u>	<u>Quý II năm trước</u>
Lãi tiền gửi	1,001,514,396	1,570,839,560
Lãi bán hàng trả chậm		
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,194,253,000	
Cộng	<u>2,195,767,396</u>	<u>1,570,839,560</u>

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 Đường 27/4, Phường Phước Hưng, Thị xã Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2010

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**4. Chi phí tài chính**

	<u>Quý II năm nay</u>	<u>Quý II năm trước</u>
Chi phí lãi vay	104,632,763	506,041,667
Chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ		
Chi phí liên doanh cảng Baria-Serece	1,194,253,000	
Cộng	1,298,885,763	506,041,667

5. Chi phí bán hàng

	<u>Quý II năm nay</u>	<u>Quý II năm trước</u>
Chi phí bán mũ cao su	2,100,000	227,395,395
Chi phí bán điều nhân	4,487,182	1,984,000
Chi phí bán cám	35,145,984	20,484,494
Chi phí bán mì lát, bắp hạt, gỗ	2,273,000	93,590,827
Cộng	44,006,166	343,454,716

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý II năm nay</u>	<u>Quý II năm trước</u>
Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	971,738,080	397,570,329
Chi phí trả trước dài hạn		944,719,349
Chi phí khấu hao tài sản cố định	109,418,957	151,382,646
Dự phòng trợ cấp mất việc làm		
Thuế, phí và lệ phí		
Chi phí bằng tiền	348,274,728	264,923,979
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1,168,000,000	
Cộng	2,597,431,765	1,758,596,303

7. Thu nhập khác

	<u>Quý II năm nay</u>	<u>Quý II năm trước</u>
Bán cây cao su gây đổ	16,290,000	102,649,400
Bán vỏ điều	343,932,478	107,040,571
Bán mũ vụn, mũ bọt	10,080,000	
Bán cây cao su thanh lý	8,060,274,792	
Xử lý công nợ phải thu		6,512,633
Thu khác	124,200,000	76,912,240
Cộng	8,554,777,270	293,114,844

8. Chi phí khác

	<u>Quý II năm nay</u>	<u>Quý II năm trước</u>
Giá trị còn lại vườn cây cao su	4,127,163,619	
Giá trị còn lại tài sản khác		36,359,087
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2,068,710,000	
Chi phí khấu hao tài sản	134,623,752	
Phạt vi phạm hành chính		99,527,073
Chi phí khác		6,480,036
Cộng	6,330,497,371	142,366,196

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 Đường 27/4, Phường Phước Hưng, Thị xã Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2010

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
1 Tổng doanh thu	66,981,328,561	58,211,132,883
Doanh thu bán mủ cao su	35,173,600,000	39,189,195,571
Doanh thu bán thức ăn chăn nuôi	9,624,290,660	5,316,579,533
Doanh thu bán điều nhân	18,683,024,336	5,298,367,880
Doanh thu bán mỳ lát		2,679,900,130
Doanh thu bán bắp hạt		292,742,500
Doanh thu bán sản phẩm từ gỗ	1,399,001,919	1,392,720,000
Doanh thu gia công mủ	30,957,168	71,666,880
Doanh thu gia công điều nhân	2,033,167,205	3,969,960,389
Doanh thu khác	37,287,273	

Các khoản giảm trừ doanh thu:

Doanh thu thuần	66,981,328,561	58,211,132,883
------------------------	-----------------------	-----------------------

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Giá vốn bán mủ cao su	12,740,842,998	26,220,807,098
Giá vốn bán thức ăn gia súc	9,081,917,038	5,104,072,265
Giá vốn bán điều	19,423,374,485	5,130,677,170
Giá vốn bán mỳ lát		3,692,486,125
Giá vốn bán bắp hạt		356,436,214
Giá vốn bán sản phẩm từ gỗ	1,306,099,374	1,361,755,327
Giá vốn chi phí gia công mủ	35,604,364	68,236,257
Giá vốn chi phí gia công điều nhân	2,189,799,848	3,822,463,009
Giá vốn khác	35,952,854	
Cộng	44,813,590,961	45,756,933,465
<i>Dự phòng (hoàn) giảm giá hàng tồn kho</i>		<i>(1,058,073,998)</i>
Cộng	44,813,590,961	44,698,859,467

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Lãi tiền gửi	2,472,575,552	1,660,415,595
Lãi bán hàng trả chậm		
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,194,253,000	
Khác	8,250,000	
Cộng	3,675,078,552	1,660,415,595

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 Đường 27/4, Phường Phước Hưng, Thị xã Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2010

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**4. Chi phí tài chính**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Chi phí lãi vay	104,632,763	506,041,667
Chi phí cảng Baria-Serece	1,194,253,000	-
Chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-	-
Cộng	1,298,885,763	506,041,667

5. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Chi phí bán mù cao su	3,420,000	233,695,395
Chi phí bán điều nhân	4,487,182	24,259,000
Chi phí bán cám	69,625,385	73,187,341
Chi phí bán mì lát, bắp hạt, gỗ	5,180,000	110,408,823
Cộng	82,712,567	441,550,559

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	1,943,720,800	1,201,266,776
Chi phí trả trước dài hạn		1,889,438,702
Chi phí khấu hao tài sản cố định	218,148,518	302,079,514
Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-
Thuế, phí và lệ phí	3,000,000	23,456,800
Chi phí bằng tiền	598,153,393	471,192,038
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1,168,000,000	-
Cộng	3,931,022,711	3,887,433,830

7. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Bán cây cao su gây đồ	51,640,000	139,279,400
Bán vỏ điều	343,932,478	107,040,571
Bán mũ vụn, mũ bột	10,080,000	18,716,400
Thanh lý cao su	8,084,274,792	4,696,003,840
Thanh lý TSCĐ khác	47,069,500	
Khác	126,554,545	107,972,798
Cộng	8,663,551,315	5,069,013,009

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 Đường 27/4, Phường Phước Hưng, Thị xã Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2010

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**8. Chi phí khác**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Phạt vi phạm hành chính	6,263,916	
Giá trị còn lại vườn cây cao su	4,127,163,619	2,639,494,267
Giá trị còn lại tài sản khác	15,460,645	36,359,087
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2,068,710,000	1,325,530,000
Chi phí khấu hao tài sản	273,440,586	
Chi phí khác	7,500,000	106,007,109
Cộng	6,498,538,766	4,107,390,463

9. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22,695,207,660	11,299,285,501
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	2,617,261,421	99,527,073
- Các khoản điều chỉnh giảm	1,194,253,000	
Tổng thu nhập chịu thuế	24,118,216,081	11,398,812,574
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính	6,029,554,020	2,849,703,144
Thuế thu nhập được miễn, giảm	2,768,087,267	1,290,365,761
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	3,261,466,753	1,559,337,383

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19,433,740,907	9,739,948,118
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	19,433,740,907	9,739,948,118
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	19,250,000	19,250,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,010	506

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Khấu hao tài sản cố định**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	4,520,293,312	4,715,179,061
Khấu hao tài sản cố định vô hình		
Cộng	4,520,293,312	4,715,179,061

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 Đường 27/4, Phường Phước Hưng, Thị xã Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2010

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Lãi (lỗ) từ thanh lý tài sản	1,944,580,528	694,620,486
Lãi (lỗ) từ đầu tư tài chính	3,675,078,552	1,660,415,595
Cộng	5,619,659,080	2,355,036,081

3. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Mua sắm tài sản cố định vô hình	2,296,841,223	5,396,111,919
Mua sắm tài sản cố định hữu hình	5,832,421,302	
Cộng	8,129,262,525	5,396,111,919

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(2):

Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất được tổ chức 4 bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, là:

- Văn phòng công ty bao gồm: Nông trường cao su Hoà Bình 2, Nông trường cao su Phong Phú, Nhà máy chế biến cao su và gỗ Bàu Non và Nhà máy sơ chế cao su Phong Phú: Chuyên khai thác, sơ chế, kinh doanh cao su...

- Xí nghiệp chế biến nông sản Phước Hưng: Sơ chế, kinh doanh hạt điều;

- Nhà máy chế biến thức ăn gia súc Hưng Long: Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm;

- Xí nghiệp XD & CBG Xuất khẩu Phước Trung: Sản xuất các sản phẩm từ gỗ;

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 Đường 27/4, Phường Phước Hưng, Thị xã Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2010

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

BÁO CÁO BỘ PHẬN CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Chỉ tiêu (1)	Văn phòng	Xí nghiệp CBNS Phước Hưng	Nhà máy CBTAGS Hưng Long	Xí nghiệp XD & CBG Phước Trung	Đơn vị tính: đồng Tổng cộng toàn công ty (6)
	(2)	(3)	(4)	(5)	
1. Doanh thu thuần	35,204,557,168	20,753,478,814	9,624,290,660	1,399,001,919	66,981,328,561
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	7,291,044,754	485,782,001	351,500,145	33,610,539	8,161,937,439
4. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23,290,569,249	(819,892,108)	226,755,720	(2,225,200)	22,695,207,660
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	998,828,684	2,296,841,223	402,665,289	-	3,698,335,196
6. Tài sản bộ phận	218,655,274,039	32,313,835,765	10,470,081,634	615,159,391	267,590,785,355
7. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng Tài sản	218,655,274,039	32,313,835,765	10,470,081,634	6,151,593,917	267,590,785,355
8. Nợ phải trả bộ phận	23,171,267,852	297,765,676	354,593,130	-	23,823,626,658
9. Nợ phải trả không bộ phận	3,341,013,891	-	-	-	3,341,013,891
Tổng Nợ phải trả	26,512,281,743	297,765,676	354,593,130	-	27,164,640,549

Ghi chú: Cột 6: Các số in đậm - khớp với số liệu trên Báo cáo KQKD và Bảng CĐKT

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 Đường 27/4, Phường Phước Hưng, Thị xã Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2010

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa kỳ báo cáo so với cùng kỳ báo cáo năm trước có biến động từ mười phần trăm (10%) trở lên.

STT	Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ này năm trước	So sánh	
				Số tuyệt đối	Số tương đối
1	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	5,919,052,860	2,326,944,543	3,592,108,317	154.37%
2	Lợi nhuận khác	2,224,279,899	150,748,648	2,073,531,251	1375.49%
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	6,870,507,011	2,021,054,847	4,849,452,164	239.95%

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý II năm 2010 tăng so với quý II năm 2009 là 4,849,452,164 đồng tương ứng tỷ lệ tăng là 239.95% nguyên nhân:

- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh tăng 3,592,108,317 đồng, tỷ lệ tăng là 154.379%, chủ yếu là do: Giá bán mủ cao su quý II năm 2010 tăng so với quý II năm 2009;

- Lợi nhuận khác tăng 2,073,531,215 đồng, tỷ lệ tăng là 1,375.49%, chủ yếu là do bán cây cao su thanh lý trồng tái canh.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bà Rịa, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Tổng/Giám đốc

Nguyễn Nhật Thành Lâm

Nguyễn Hữu Mạnh Nhường



Lê Văn Lợi